

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XÂY DỰNG XANH VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XÂY DỰNG XANH VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM GREEN CONSTRUCTION SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIET NAM GREENCONS., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107091377

**3. Ngày thành lập:** 09/11/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 43, tổ 2, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 04.3355.0739

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)                                                  | 1101     |
| 2.  | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                      | 1102     |
| 3.  | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)                                                             | 1103     |
| 4.  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                 | 1104     |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chi tiết: Giao nhận hàng hoá                                                                                        | 5229     |
| 6.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ loại cấm)                                                                                                                      | 4662     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663     |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết:<br>Bán buôn hóa chất công nghiệp<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                      | 4669     |
| 9.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752     |
| 10. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759     |
| 11. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320     |
| 12. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                       | 3600     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3700        |
| 14. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3811        |
| 15. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3812        |
| 16. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3821        |
| 17. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3822        |
| 18. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3830        |
| 19. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3900        |
| 20. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4100(Chính) |
| 21. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4210        |
| 22. | Xây dựng công trình công ích<br>chi tiết:<br>xây dựng các mạng lưới vận chuyển, phân phối và các công trình xây dựng dân dụng như:<br>+ Các đường ống với khoảng cách dài, mạng lưới truyền năng lượng và viễn thông,<br>+ Các đường ống với khoảng cách dài, mạng lưới truyền năng lượng và viễn thông ở thành phố; các công trình phụ thuộc của thành phố.<br>- Xây dựng đường ống và hệ thống nước như :<br>+ Hệ thống tưới tiêu (kênh),<br>+ Các bể chứa.<br>- Xây dựng các công trình cửa:<br>+ Hệ thống nước thải, bao gồm cả sửa chữa,<br>+ Nhà máy xử lý nước thải,<br>+ Các trạm bơm,<br>+ Nhà máy năng lượng, | 4220        |
| 23. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4290        |
| 24. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 25. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4312        |
| 26. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321        |
| 27. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4322        |
| 28. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4329        |
| 29. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>chi tiết:<br>+ Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc,<br>+ Thử độ ẩm và các công việc thử nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Chôn chân trụ,<br>+ Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất,<br>+ Uôn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái bao phủ toà nhà,                                                                                                                                                      | 4390 |
| 31. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>chi tiết: Đại lý, môi giới thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610 |
| 32. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4620 |
| 33. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4632 |
| 34. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4633 |
| 35. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4931 |
| 37. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm)<br>(Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).                                                                                                                                                            | 8299 |
| 39. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>chi tiết: Tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6619 |
| 40. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kiểm toán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết:</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình;</p> <p>Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan;</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình;</p> <p>Thiết kế điện - cơ điện công trình;</p> <p>Thiết kế cấp - thoát nước;</p> <p>Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;</p> <p>Thiết kế phòng cháy chữa cháy</p> <p>Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng;</p> <p>Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;</p> <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;</p> <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ.</p> <p>Lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất</p> <p>Lập dự án đầu tư xây dựng công trình;</p> | 7110 |
| 42. | <p>Kiểm tra và phân tích kỹ thuật chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra âm thanh và chấn động;</li> <li>- Kiểm tra thành phần và độ tinh khiết của khoáng chất...;</li> <li>- Kiểm tra trong lĩnh vực vệ sinh thực phẩm, bao gồm kiểm tra thú y và điều khiển quan hệ với sản xuất thực phẩm;</li> <li>- Kiểm tra thành phần vật lý và hiệu suất của vật liệu, ví như độ chịu lực, độ bền, độ dày, năng lực phóng xạ...;</li> <li>- Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy;</li> <li>- Kiểm tra hiệu ứng của máy đã hoàn thiện: mô tô, ô tô, thiết bị điện...;</li> <li>- Kiểm tra kỹ thuật hàn và mối hàn;</li> <li>- Phân tích lỗi;</li> <li>- Kiểm tra và đo lường các chỉ số môi trường: ô nhiễm không khí và nước...;</li> </ul>                                                        | 7120 |
| 43. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng chi tiết: Hoạt động rang trí nội thất</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7410 |
| 44. | <p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7490 |
| 45. | <p>Vệ sinh chung nhà cửa</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8121 |
| 46. | <p>Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8129 |
| 47. | <p>Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8130 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ  
**Mệnh giá cổ phần:** 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN ĐỨC THỌ    | Thôn Giang Triều, Xã Đại Cường, Huyện ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông | 750.000    | 7.500.000.000         | 75        | 111453970                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 750.000    | 7.500.000.000         | 75        |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN VĂN TUẤN   | Tổ dân phố Ngọc Đại, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông | 150.000    | 1.500.000.000         | 15        | 013413555                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 150.000    | 1.500.000.000         | 15        |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | PHẠM THÀNH LONG | Thôn Giang Triều, Xã Đại Cường, Huyện ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | Tổng số           | 100.000    | 1.000.000.000         | 10        | 017485399                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần phổ thông | 100.000    | 1.000.000.000         | 10        |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: TRẦN VĂN TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 23/04/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013413555

Ngày cấp: 21/04/2011

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Tổ dân phố Ngọc Đại, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Tổ dân phố Ngọc Đại, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội